



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Gemadept

Ngày 31/12/2025	61,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	-8.3%	1.5%

DT thuần Q4/25
1,614
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 54.0 3.5%
YoY: ▲ 202 14.3%

LN thuần Q4/25
902
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 283 45.7%
YoY: ▲ 217 31.7%

LN sau thuế Q4/25
660
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 228 52.8%
YoY: ▲ 304 85.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
44.0%
YoY: +/-▼ 2.4%

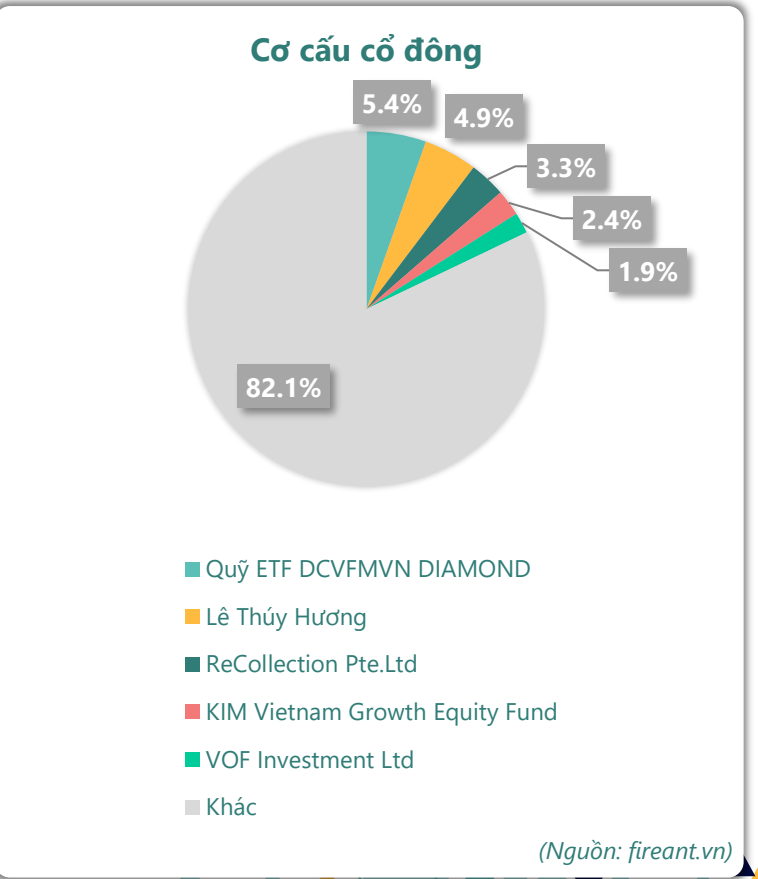
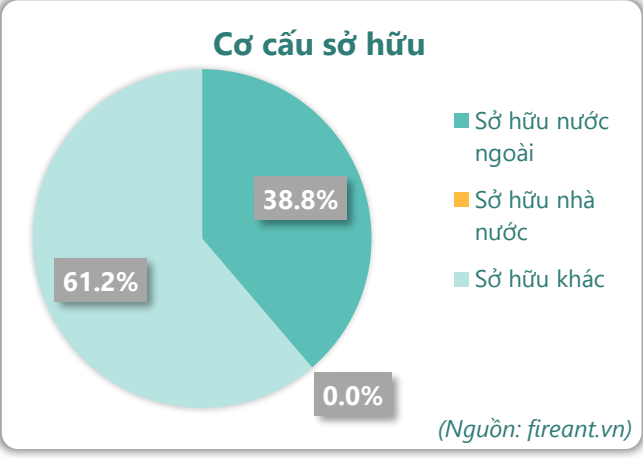
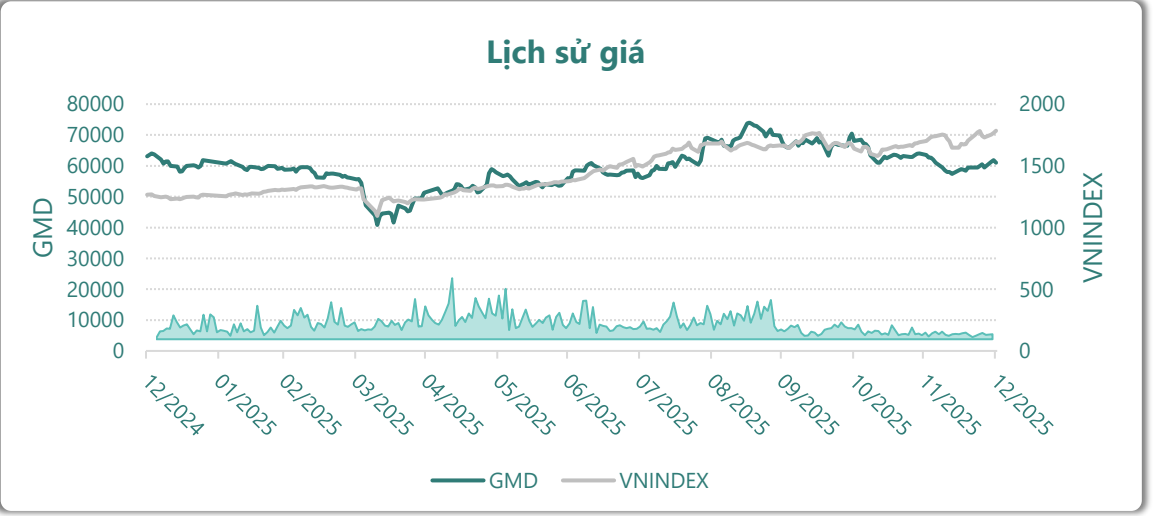
ROE 2025
11.7%
YoY: +/-▼ 0.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	40,841 - 74,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26,016
Số lượng CPLH (CP)	426,495,109
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,094,465
Sở hữu nước ngoài	38.8%
Beta	0.78
EPS	3,932
P/E	15.5

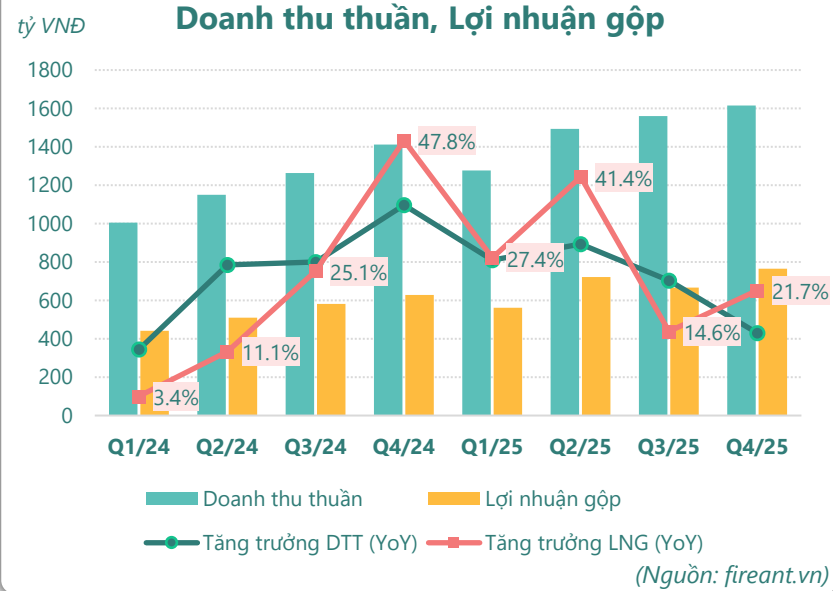
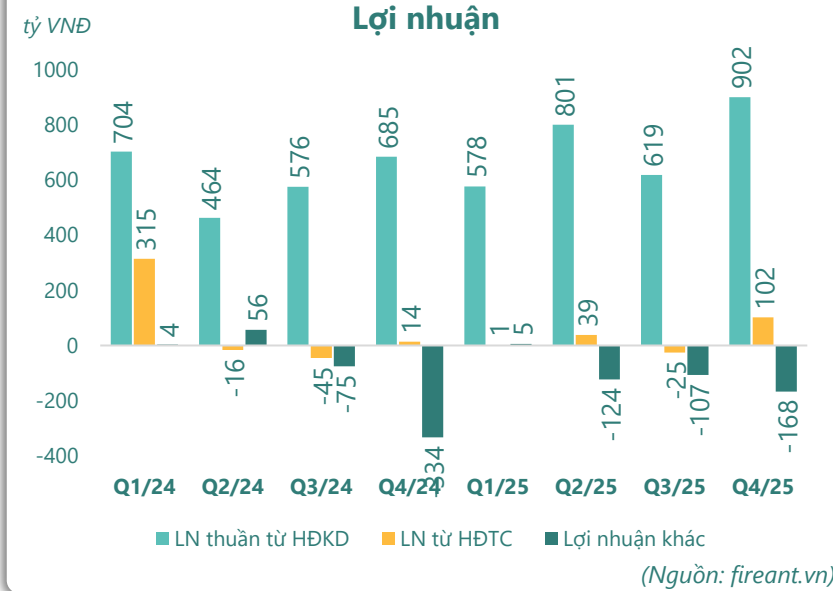
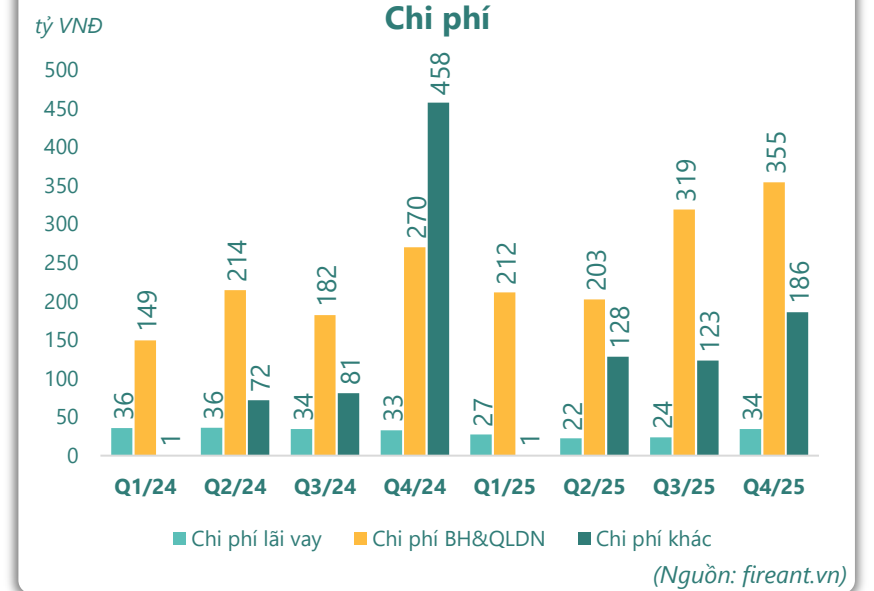
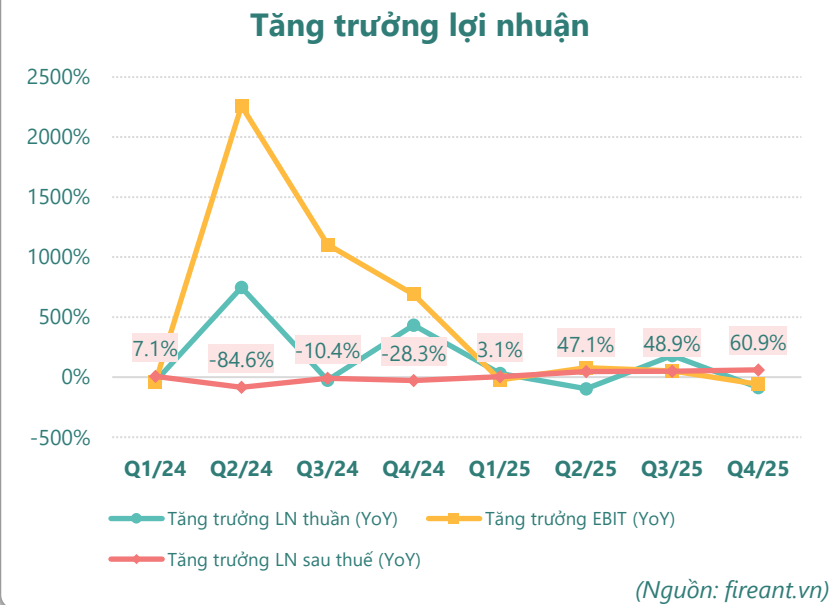
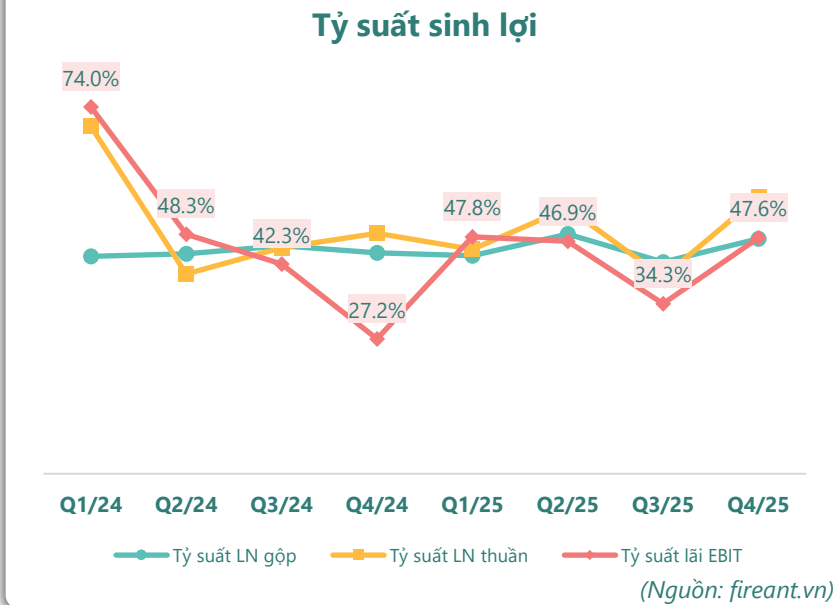
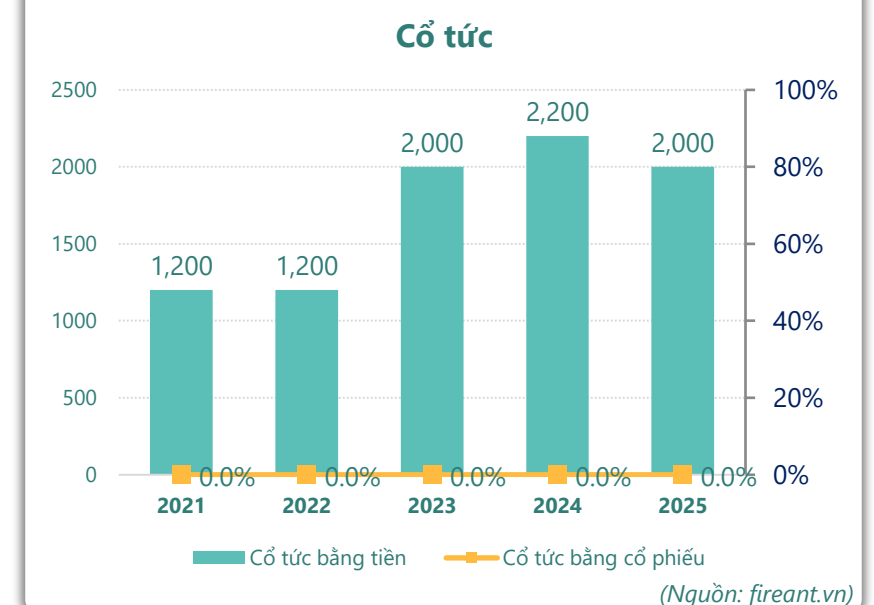
DT thuần 2025
5,946
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,114 23.0%

LN thuần 2025
2,899
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 480 19.9%

LN sau thuế 2025
2,224
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 300 15.6%



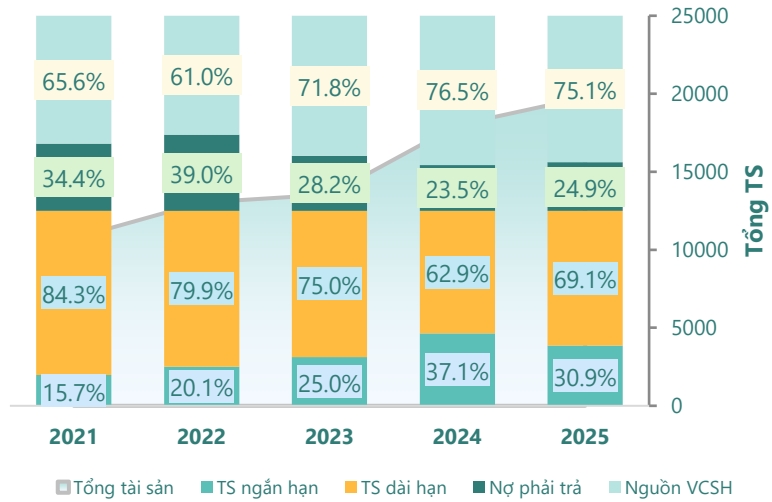
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

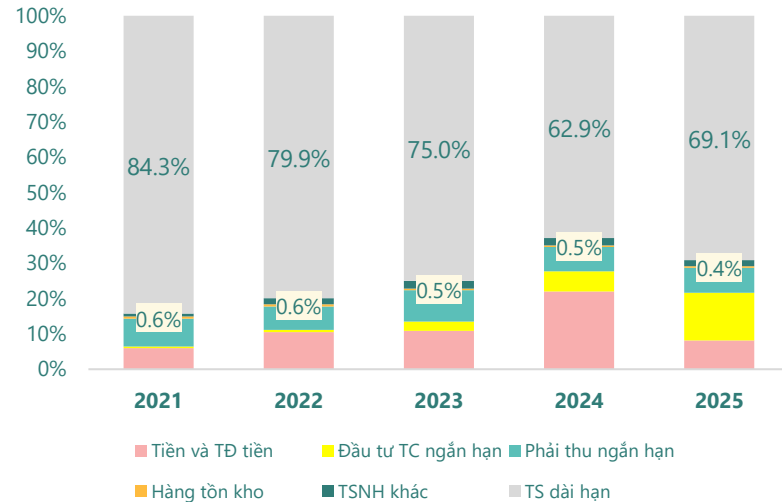
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

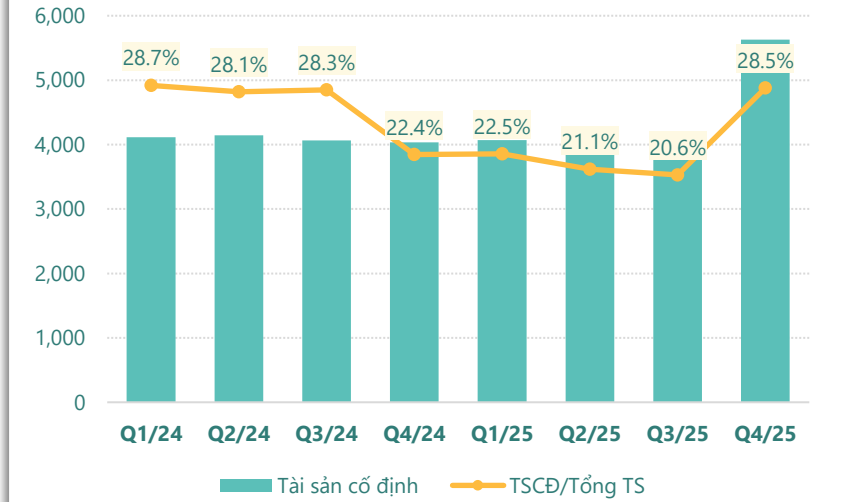
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

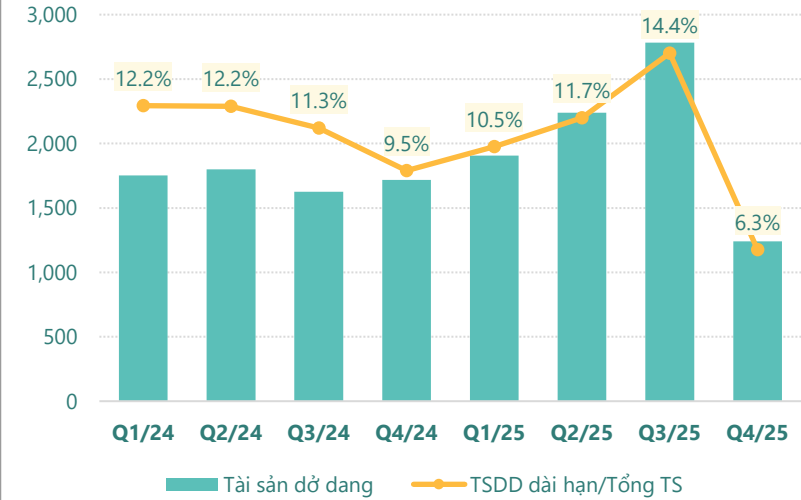
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

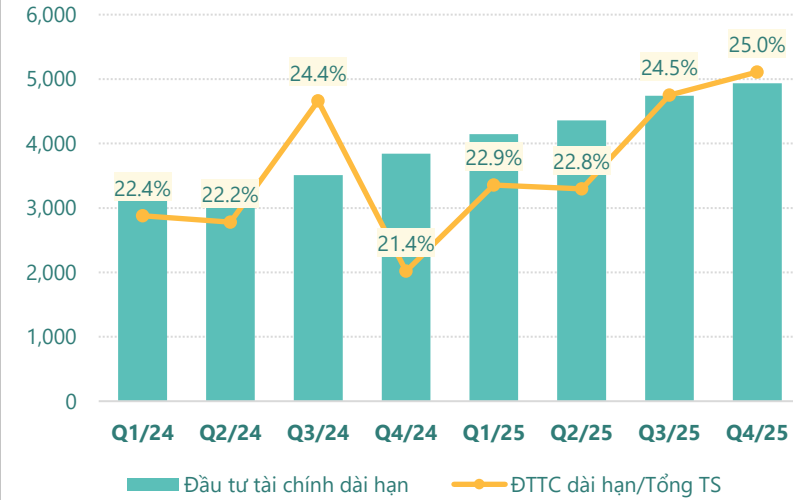
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

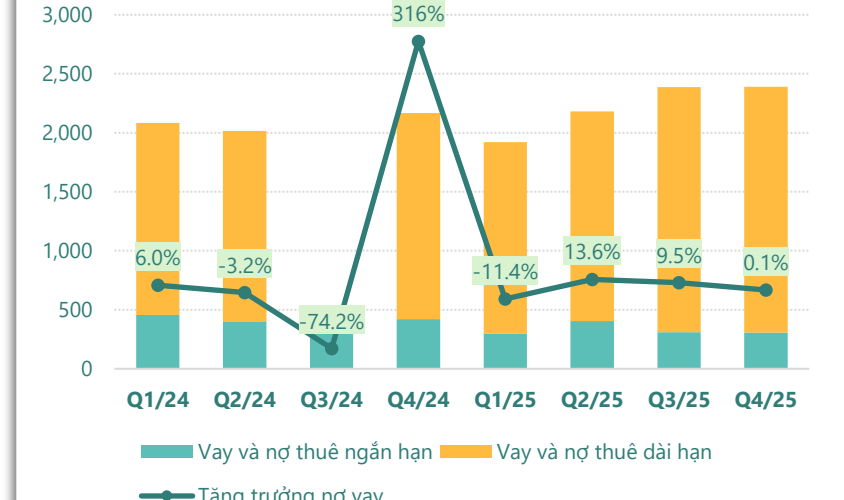
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

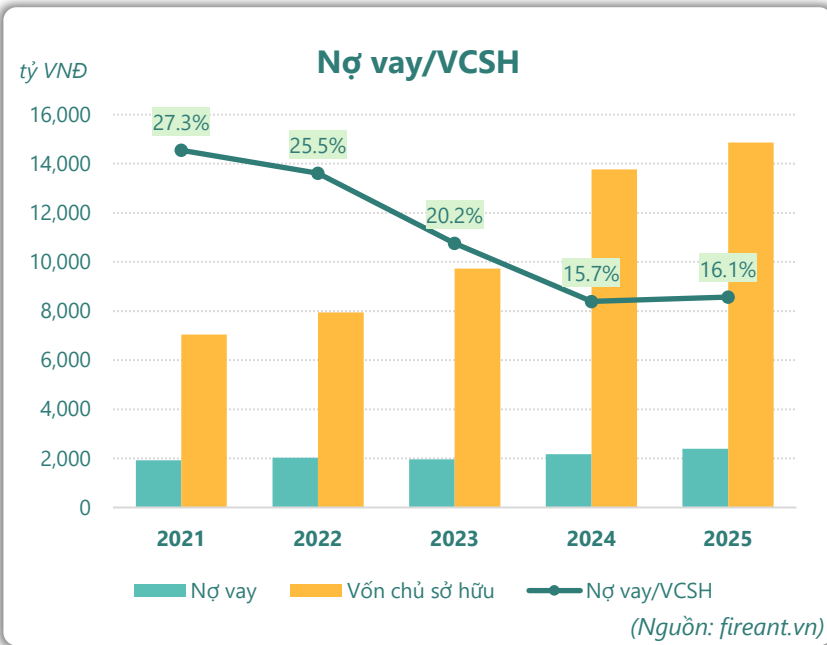
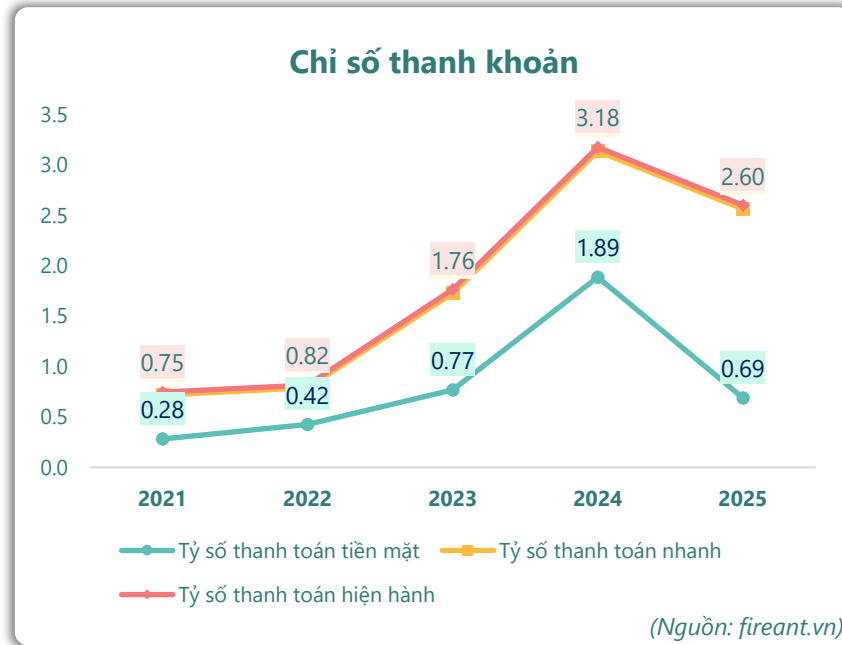
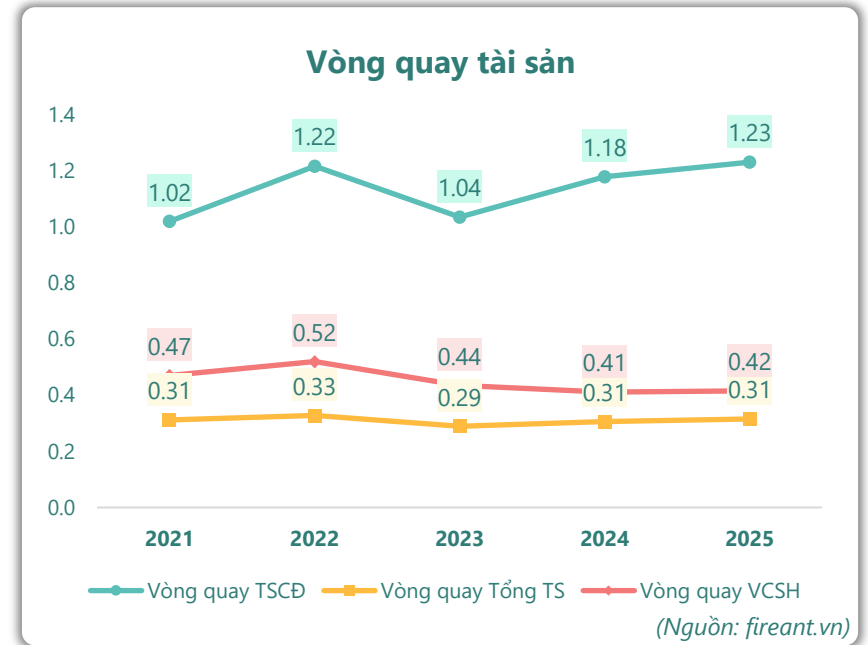
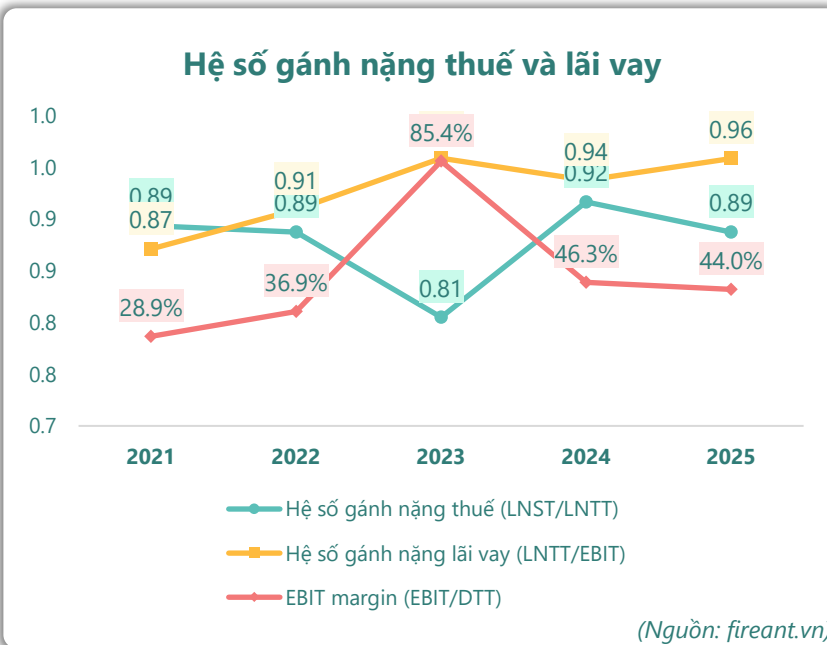
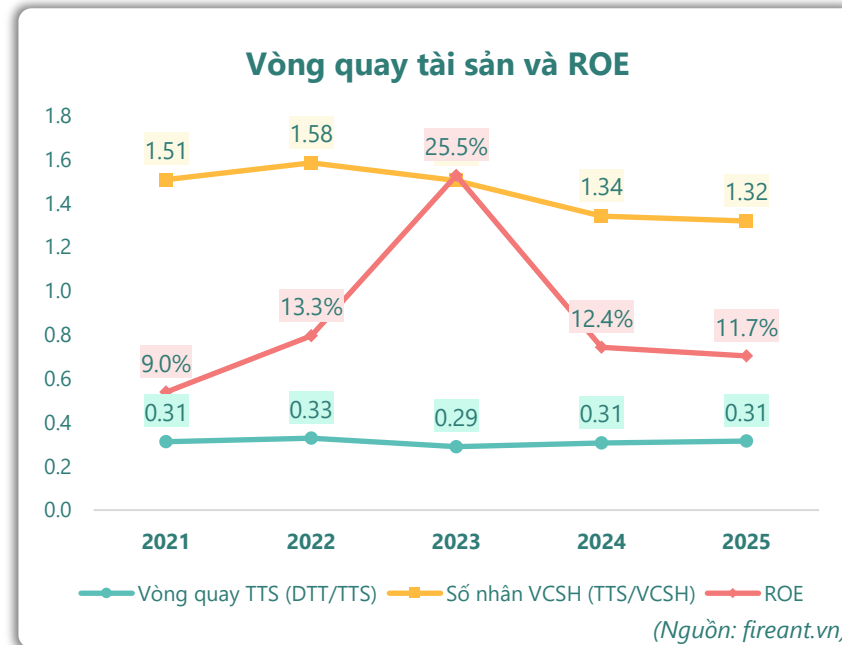
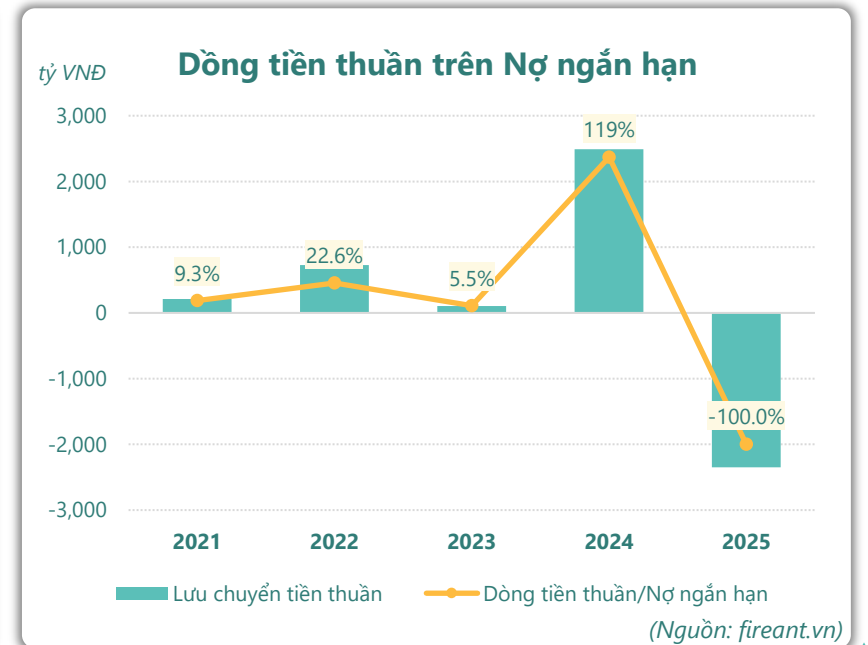
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,614	1,412	14.3%	5,946	4,832	23.0%
Giá vốn hàng bán	849	783	8.4%	3,230	2,697	19.8%
Lợi nhuận gộp	766	629	21.7%	2,715	2,135	27.2%
Doanh thu HĐTC	86.2	29.3	194%	227	426	-46.7%
Chi phí TC	-15.6	15.7	-199%	112	150	-25.8%
Chi phí lãi vay	34.4	32.9	4.4%	108	139	-22.6%
LN trong công ty LKLD	389	313	24.3%	1,156	829	39.4%
Chi phí bán hàng	194	54.1	258%	483	247	95.3%
Chi phí QLDN	161	216	-25.6%	605	575	5.3%
LN thuần từ HĐKD	902	685	31.7%	2,899	2,419	19.9%
Lợi nhuận khác	-168	-334	49.7%	-393	-320	-22.9%
LN trước thuế	734	351	109%	2,506	2,099	19.4%
Lợi nhuận sau thuế	660	356	85.4%	2,224	1,924	15.6%
LNST của CĐ cty mẹ	513	235	118%	1,677	1,455	15.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	398	698	148	943	518	-117
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-295	-1,090	-252	-768	-1,405	-403
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-767	3,186	-185	-103	-658	-70.0
Tiền đầu kỳ	1,831	1,167	3,964	3,676	3,749	2,205
Lưu chuyển tiền thuần	-664	2,794	-289	72.3	-1,544	-590
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.97	3.92	0.63	0.79	0.93	2.66
Tiền cuối kỳ	1,167	3,964	3,676	3,749	2,205	1,618

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	19,777	17,998	9.9%
Tài sản ngắn hạn	6,110	6,674	-8.4%
Tiền và tương đương tiền	1,618	3,964	-59.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,657	1,021	160%
Phải thu ngắn hạn	1,396	1,236	13.0%
Hàng tồn kho	86.5	83.4	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	353	369	-4.3%
Tài sản dài hạn	13,667	11,324	20.7%
Phải thu dài hạn	46.1	44.7	3.2%
Tài sản cố định	5,630	4,033	39.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,241	1,718	-27.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,937	3,854	28.1%
Tài sản dài hạn khác	1,659	1,543	7.5%
Lợi thế thương mại	155	131	18.3%
Nợ phải trả	4,917	4,226	16.4%
Nợ ngắn hạn	2,350	2,101	11.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	308	422	-27.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	566	487	16.2%
Nợ dài hạn	2,567	2,125	20.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,082	1,745	19.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	14,860	13,772	7.9%
Vốn chủ sở hữu	14,860	13,772	7.9%
Vốn điều lệ	4,265	4,140	3.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

